



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2024

CTCP Dược Hậu Giang

Ngày 31/12/2024	103,900 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	4.9%	1.7%	-0.5%

DT thuần Q4/24
1,459
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 397 37.4%
YoY: ▼ 76.0 -5.0%

LN thuần Q4/24
331
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 152 85.0%
YoY: ▲ 32.0 10.7%

LN sau thuế Q4/24
208
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 52.0 33.5%
YoY: ▼ 53.0 -20.2%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
19.0%
YoY: +/- ▼ 4.7%

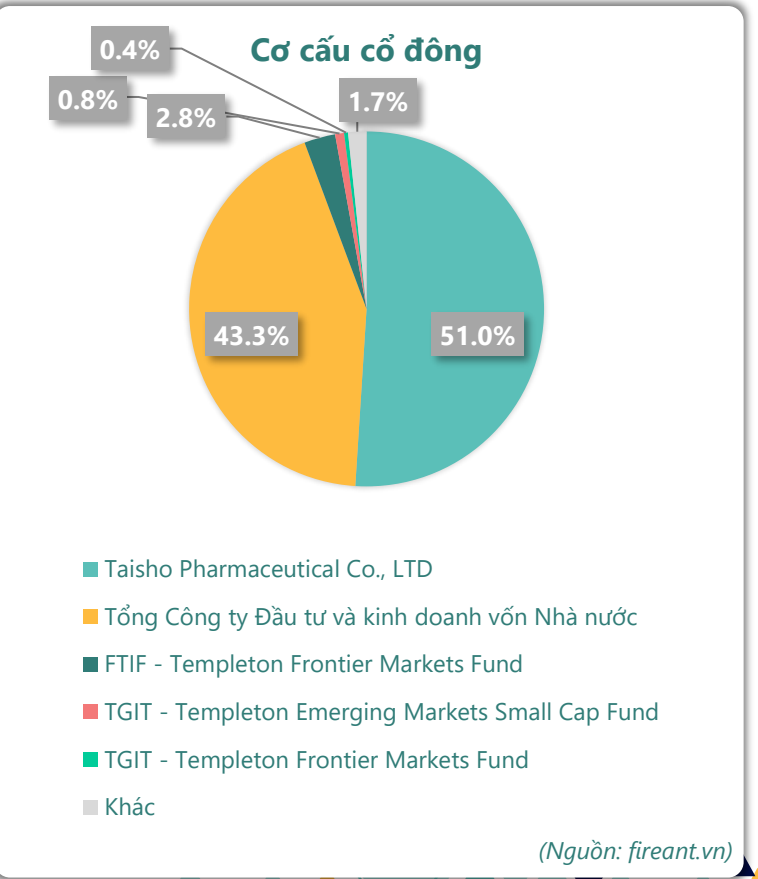
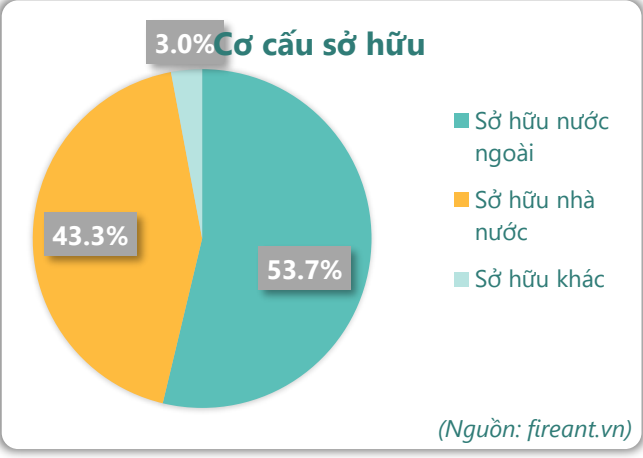
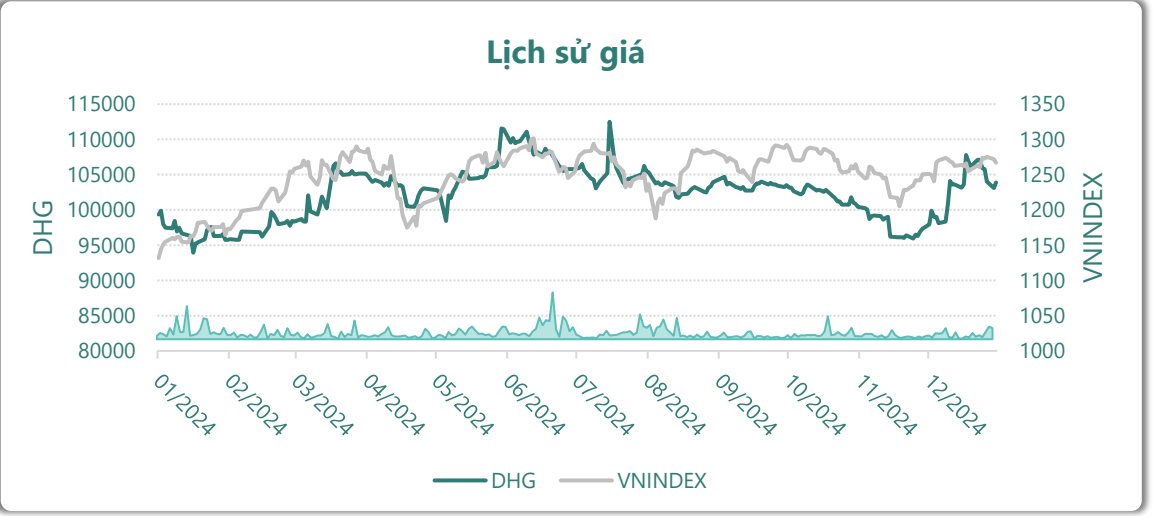
ROE 2024
17.4%
YoY: +/- ▼ 5.6%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	93,937 - 112,499
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	13,585
Số lượng CPLH (CP)	130,746,071
KLGD BQ 20 phiên (CP)	39,975
Sở hữu nước ngoài	53.7%
Beta	0.31
EPS	5,958
P/E	17.4

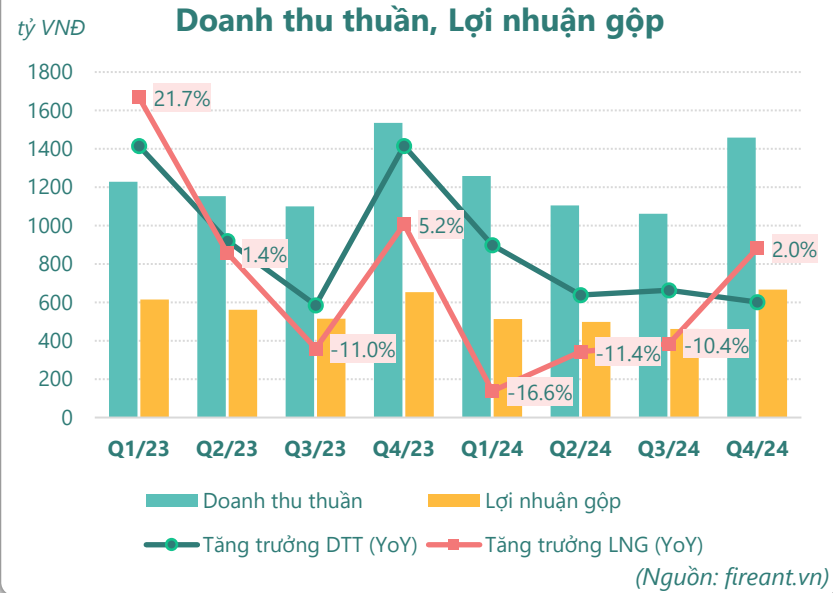
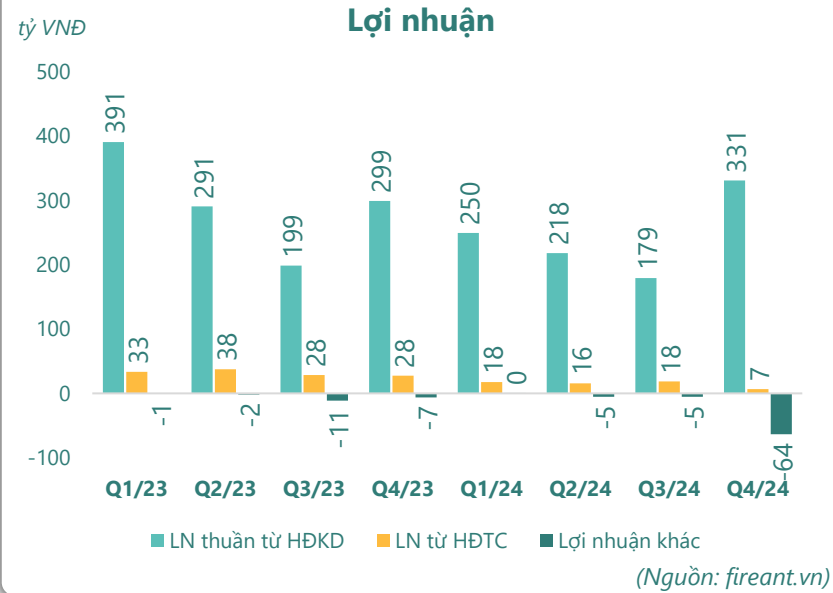
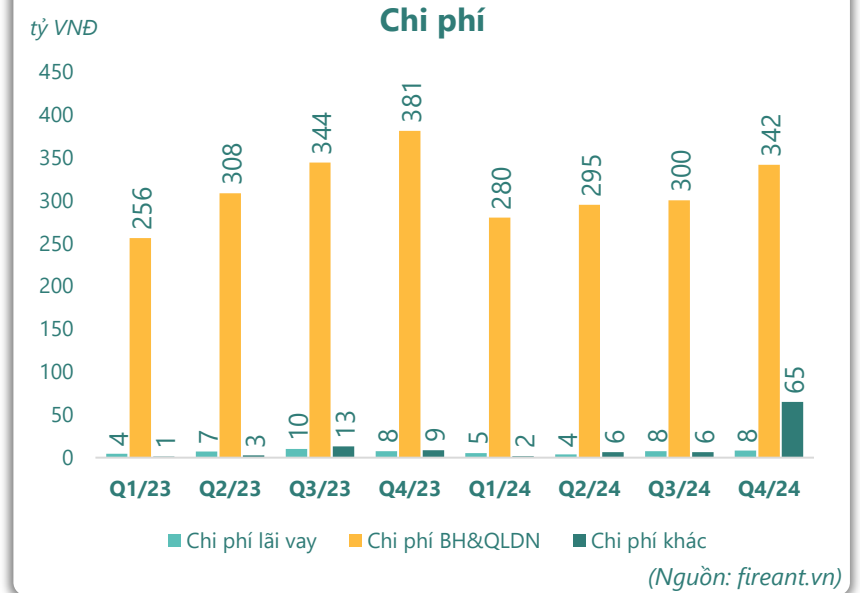
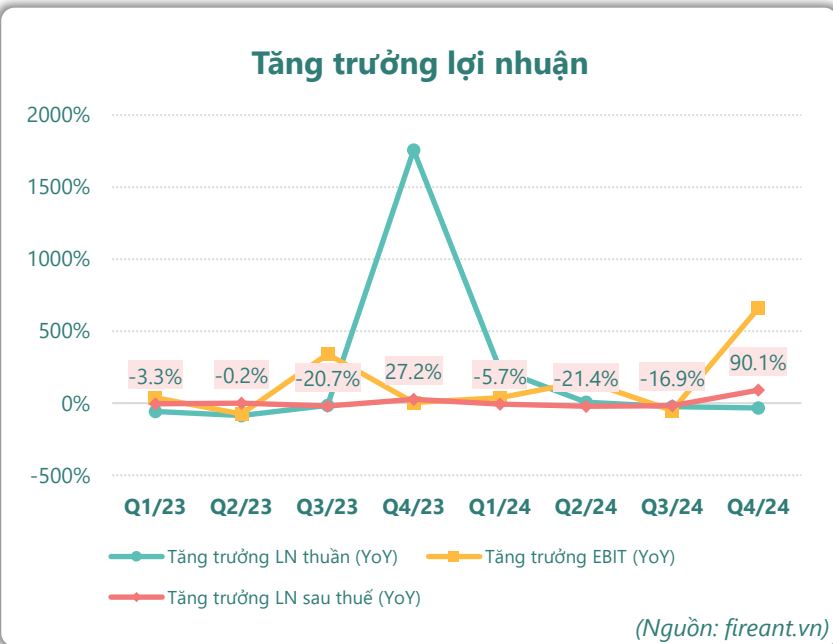
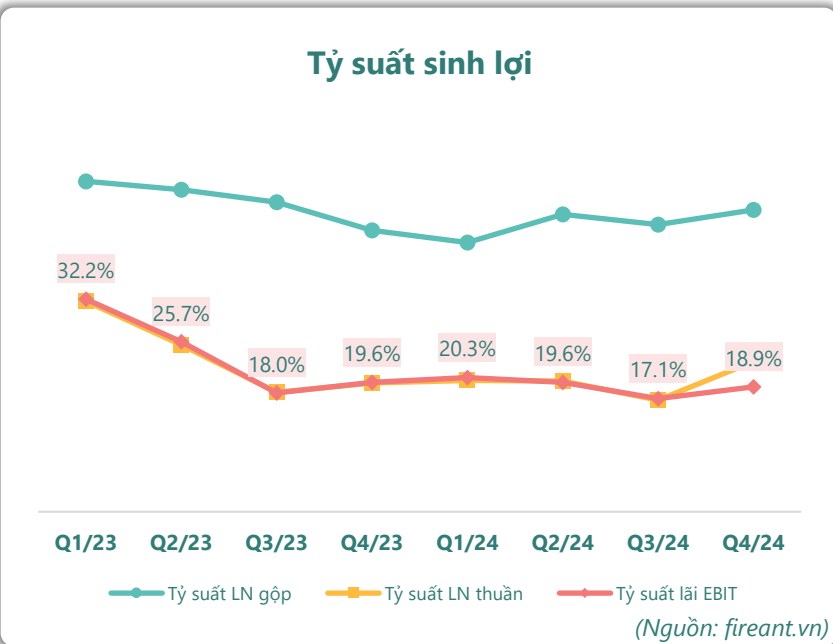
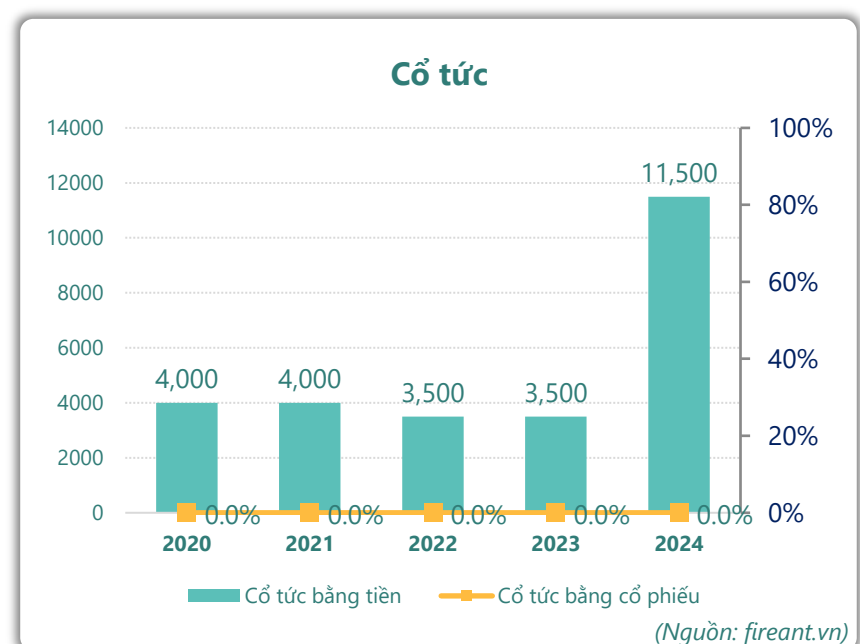
DT thuần 2024
4,885
tỷ VNĐ
YoY: ▼ 130 -2.6%

LN thuần 2024
979
tỷ VNĐ
YoY: ▼ 200 -17.0%

LN sau thuế 2024
779
tỷ VNĐ
YoY: ▼ 272 -25.9%



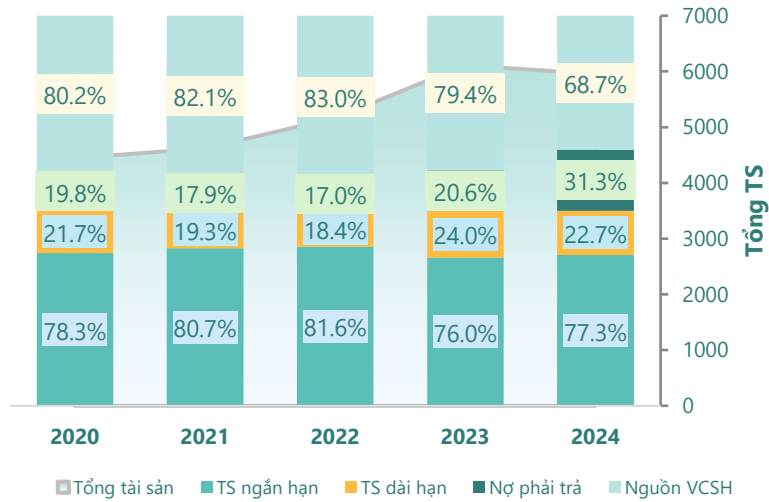
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

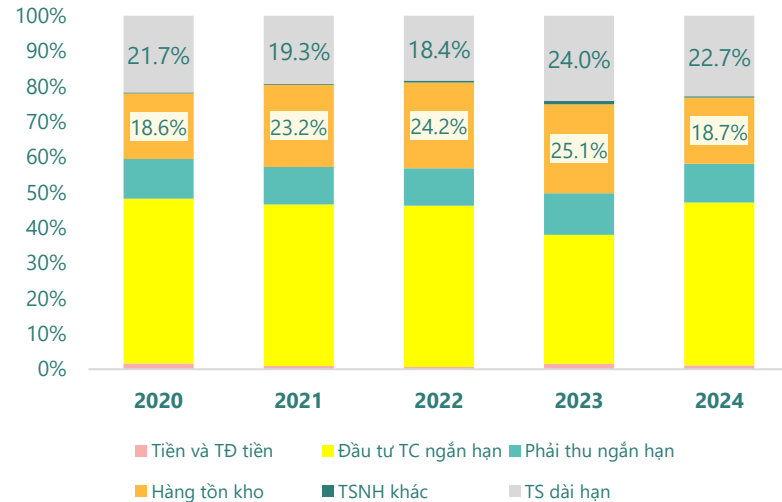
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

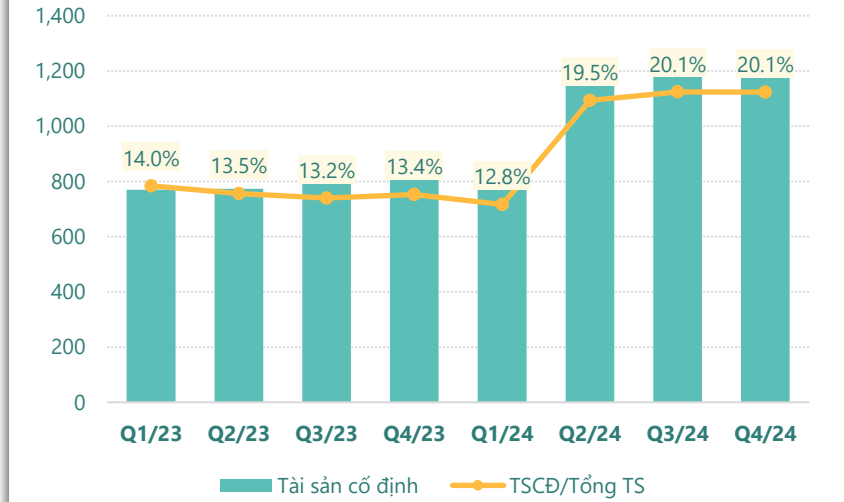
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

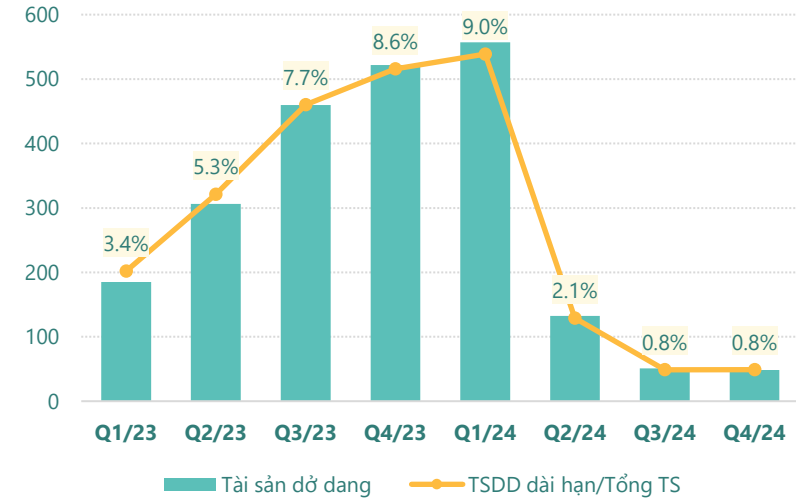
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

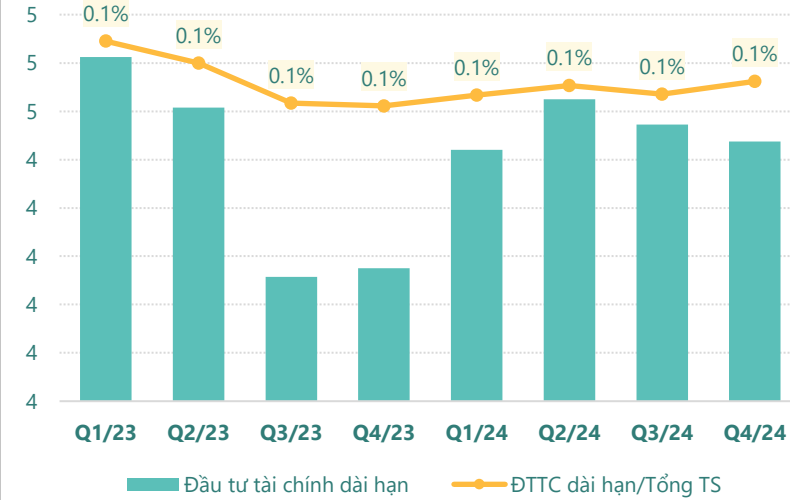
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

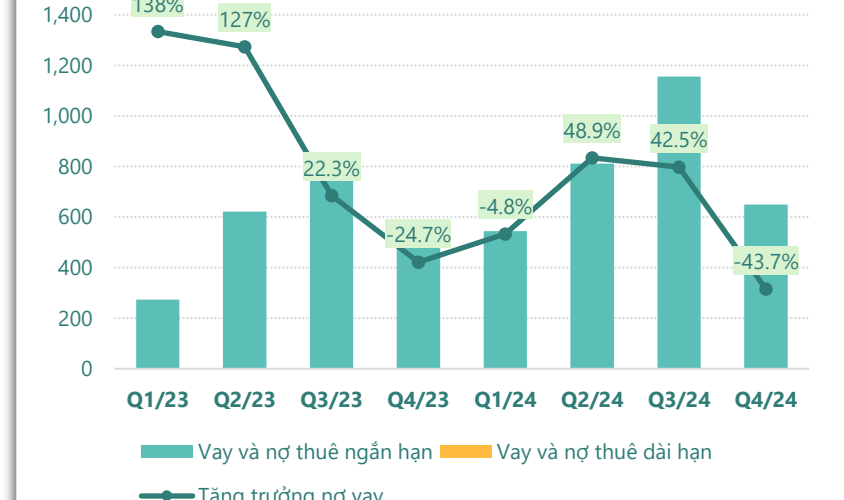
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

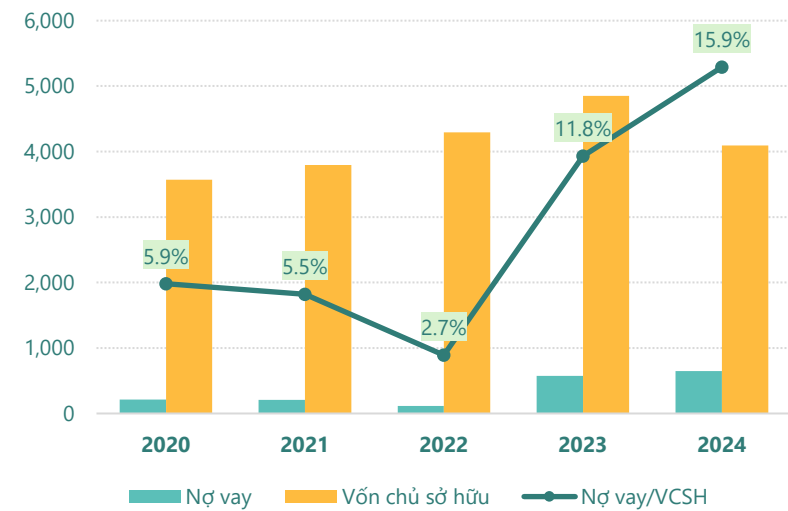


(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

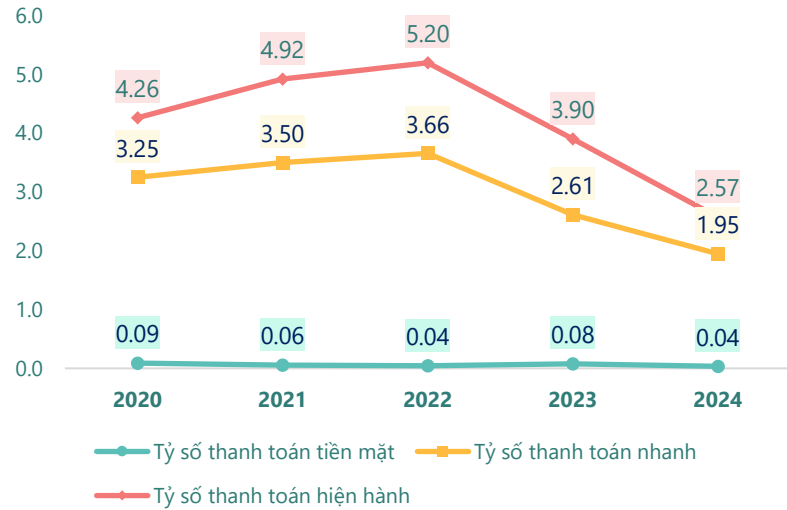
Nợ vay/VCSH

tỷ VNĐ



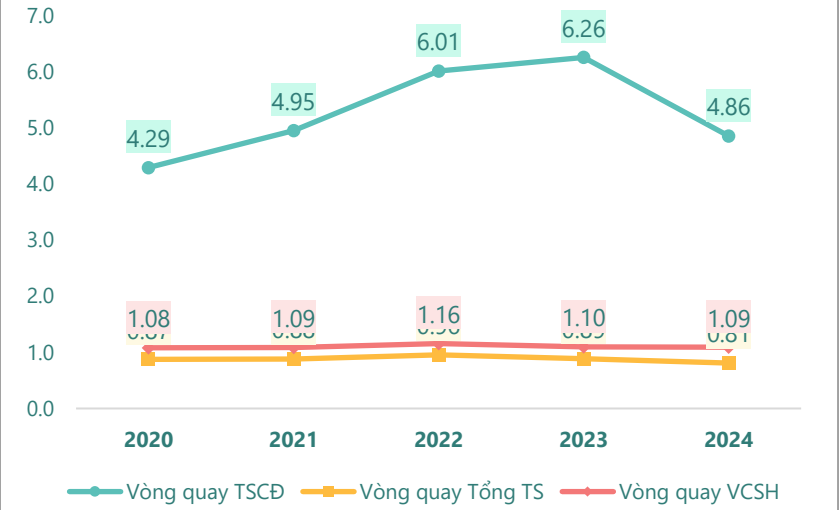
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



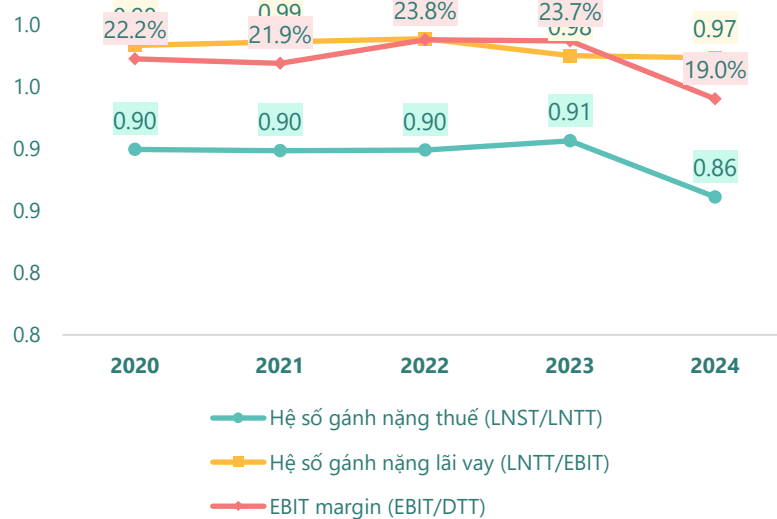
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



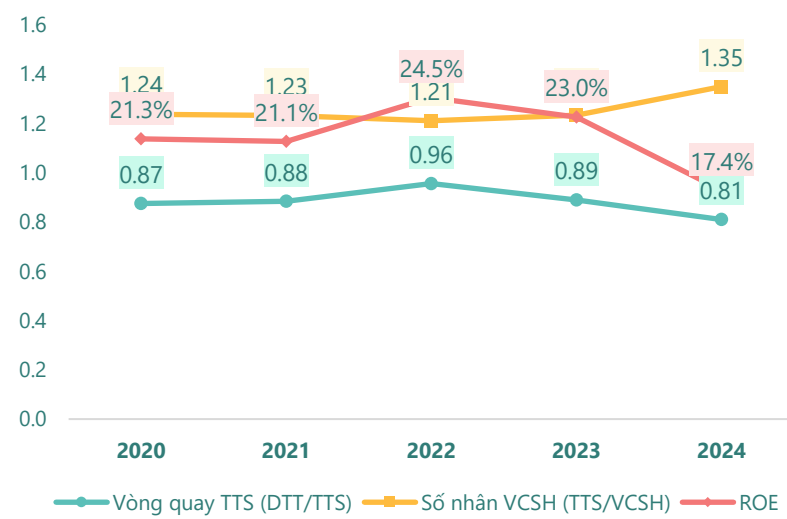
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



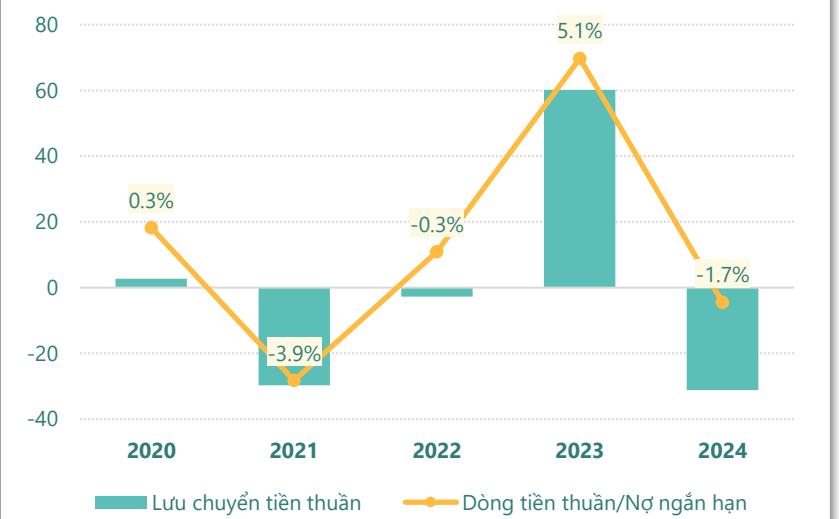
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/24	Q4/23	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	1,459	1,535	-5.0%	4,885	5,015	-2.6%
Giá vốn hàng bán	792	882	-10.2%	2,747	2,672	2.8%
Lợi nhuận gộp	666	653	2.1%	2,138	2,344	-8.8%
Doanh thu HĐTC	35.6	52.4	-32.2%	148	218	-32.0%
Chi phí TC	29.0	24.9	16.3%	89.7	90.9	-1.3%
Chi phí lãi vay	8.22	7.72	6.5%	24.8	29.5	-16.0%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	258	297	-13.0%	905	978	-7.5%
Chi phí QLDN	83.4	84.3	-1.0%	313	313	0.0%
LN thuần từ HĐKD	331	299	10.7%	979	1,179	-17.0%
Lợi nhuận khác	-63.7	-6.54	-873%	-74.2	-20.1	-269%
LN trước thuế	267	293	-8.7%	904	1,159	-22.0%
Lợi nhuận sau thuế	208	261	-20.2%	779	1,051	-25.9%
LNST của CĐ cty mẹ	208	261	-20.2%	779	1,051	-25.9%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	5.45	161	366	237	239	476
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-133	53.6	-380	28.2	-111	15.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	138	-187	-27.4	-257	-113	-505
Tiền đầu kỳ	56.4	67.5	94.1	52.7	61.6	76.4
Lưu chuyển tiền thuần	11.1	26.6	-41.4	8.81	15.1	-13.7
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.01	-0.01	0.00	0.09	-0.28	0.13
Tiền cuối kỳ	67.5	94.1	52.7	61.6	76.4	62.9

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	5,959	6,110	-2.5%
Tài sản ngắn hạn	4,604	4,642	-0.8%
Tiền và tương đương tiền	62.9	94.1	-33.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2,745	2,230	23.1%
Phải thu ngắn hạn	657	721	-8.9%
Hàng tồn kho	1,115	1,535	-27.3%
Tài sản ngắn hạn khác	24.0	62.6	-61.7%
Tài sản dài hạn	1,355	1,468	-7.7%
Phải thu dài hạn	0.21	0.21	0.0%
Tài sản cố định	1,196	816	46.5%
Bất động sản đầu tư	30.7	31.5	-2.6%
Tài sản dở dang	48.6	554	-91.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	4.44	4.18	6.3%
Tài sản dài hạn khác	75.4	62.7	20.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,864	1,258	48.3%
Nợ ngắn hạn	1,790	1,189	50.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	650	572	13.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	167	218	-23.2%
Nợ dài hạn	74.2	68.3	8.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	4,095	4,853	-15.6%
Vốn chủ sở hữu	4,095	4,853	-15.6%
Vốn điều lệ	1,307	1,307	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

